

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TNN CHỢ MỚI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TNN CHỢ MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TNN CHO MOI INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TNN CHO MOI.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4700289169

**3. Ngày thành lập:** 06/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 189 đường Trường Chinh, Phường Phùng Chí Kiên, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0334682108

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                   | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                    | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                | 4653     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                       | 4659     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng               | 4663     |
| 10. | Trồng lúa                                                             | 0111     |
| 11. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                               | 0112     |
| 12. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                          | 0113     |
| 13. | Trồng cây mía                                                         | 0114     |
| 14. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                         | 0115     |
| 15. | Trồng cây lấy sợi                                                     | 0116     |
| 16. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                             | 0117     |
| 17. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                  | 0118     |
| 18. | Trồng cây ăn quả                                                      | 0121     |
| 19. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                            | 0122     |
| 20. | Trồng cây điều                                                        | 0123     |
| 21. | Trồng cây hồ tiêu                                                     | 0124     |
| 22. | Trồng cây cao su                                                      | 0125     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                | 0126        |
| 24. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                   | 0127        |
| 25. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                         | 0128        |
| 26. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                             | 0131        |
| 27. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                              | 0132        |
| 28. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                   | 0141        |
| 29. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                             | 0142        |
| 30. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                          | 0144        |
| 31. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                             | 0145(Chính) |
| 32. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                               | 0146        |
| 33. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 0149        |
| 34. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                   | 0150        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                    | 0161        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                     | 0162        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                 | 0163        |
| 38. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                   | 0164        |
| 39. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                           | 0210        |
| 40. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                         | 0311        |
| 41. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                      | 0312        |
| 42. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                        | 0321        |
| 43. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                     | 0322        |
| 44. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                           | 6810        |
| 45. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>+ Dịch vụ môi giới bất động sản<br>+ Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>+ Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>+ Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản) | 6820        |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                               | 4101        |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                   | 4211        |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                    | 4212        |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                              | 4223        |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                               | 4229        |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                        | 4291        |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                 | 4292        |

|     |                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                         | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                    | 4299 |
| 58. | Phá dỡ<br>(không bao gồm hoạt động rà phá bom mìn)            | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm hoạt động rà phá bom mìn) | 4312 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                         | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN TẬP<br>ĐOÀN ĐẦU<br>TU TNN VIỆT<br>NAM | Số 128 phố Sài<br>Đồng, tổ 18,<br>Phường Sài Đồng,<br>Quận Long Biên,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.020.0<br>00 | 10.200.000.000           | 51,000       | 0109442574                                                                                                             |            |
|     |                                                          |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                        | Tổng số                            | 1.020.0<br>00 | 10.200.000.000           | 51,000       |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | LÊ HOÀNG VŨ  | Số nhà 45, Tổ 12, P. Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 25,000 | 006085004896 |
|   |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                      | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 25,000 |              |
|   |              |                                                                                      |                           |         |               |        |              |
| 3 | TRẦN VĂN ĐẠI | Tổ 14, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 480.000 | 4.800.000.000 | 24,000 | 035079004172 |
|   |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                      | Tổng số                   | 480.000 | 4.800.000.000 | 24,000 |              |
|   |              |                                                                                      |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 27/03/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030077000144

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 128 phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 128 phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kạn